

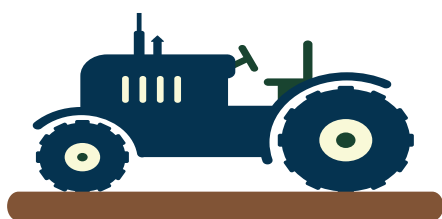


# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MỘT NĂM 2025

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/01/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



**2.020,2** nghìn ha

▲ **3,9%**

Lúa đông xuân

**143,6**

nghìn ha

▲ **2,0%**

Ngô

**27,3**

nghìn ha

▼ **8,0%**

Khoai lang

**31,6**

nghìn ha

▲ **4,5%**

Lạc

**2,7**

nghìn ha

▼ **10,4%**

Đậu tương

**351,5**

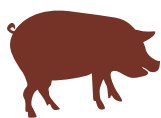
nghìn ha

▲ **1,0%**

Rau đậu các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2025 so với cùng thời điểm năm trước

▲ **3,7%**



Lợn

▲ **1,7%**



Gia cầm

▼ **4,4%**



Trâu

▼ **0,3%**



Bò

Sản lượng thủy sản tháng 01/2025

Nuôi trồng

**329,2**

nghìn tấn

▲ **5,1%**

TỔNG SỐ

**594,1**

nghìn tấn

▲ **0,7%**

Khai thác

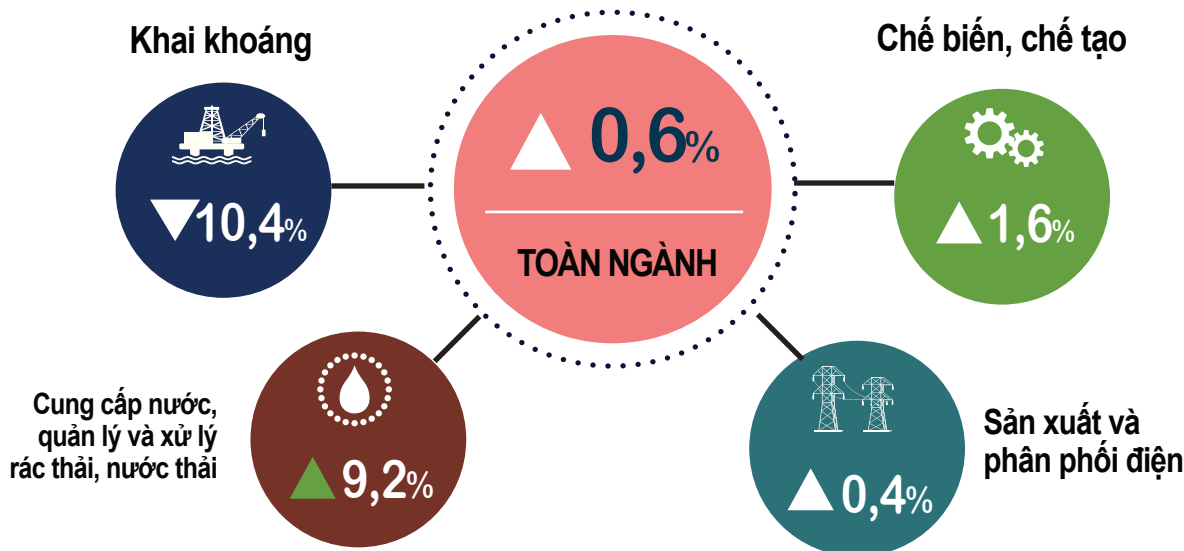
**264,9**

nghìn tấn

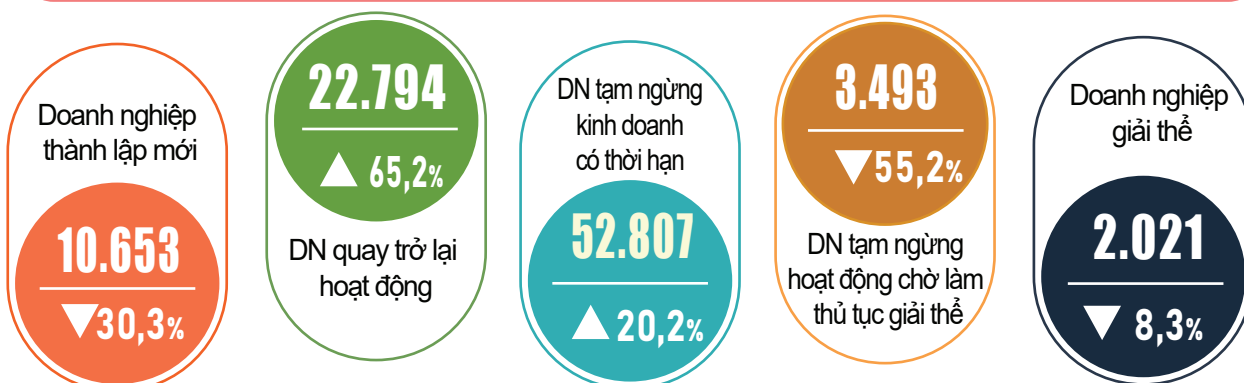
▼ **4,3%**

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 01/2025

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

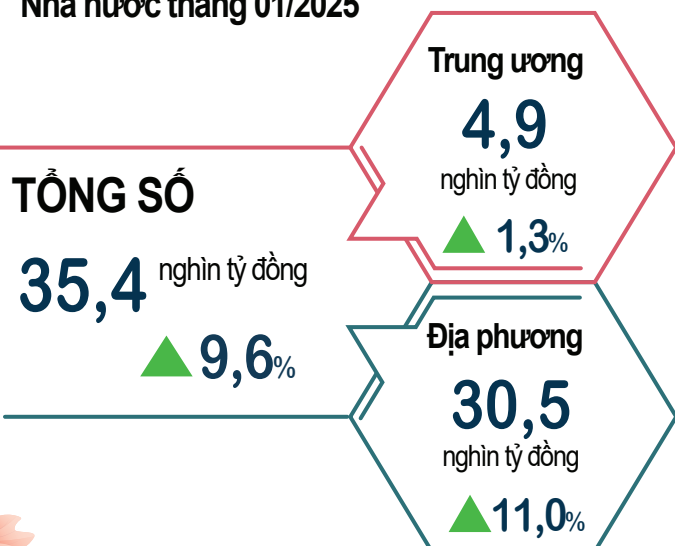


## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 01/2025

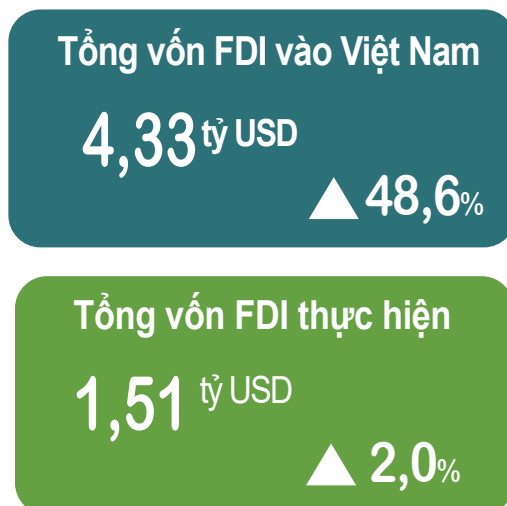


## HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01/2025



Đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 01/01-31/01/2025



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Tháng 01/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

**441,4**

nghìn tỷ đồng

▲ **8,6%**

Bán lẻ hàng hóa

**67,3**

nghìn tỷ đồng

▲ **14,8%**

Lưu trú, ăn uống

**5,1**

nghìn tỷ đồng

▲ **17,3%**

Du lịch lữ hành

**59,5**

nghìn tỷ đồng

▲ **9,8%**

Dịch vụ khác

**TỔNG SỐ**

**573,3** nghìn tỷ đồng

▲ **9,5%**

## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THÁNG 01/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

**Xuất khẩu**

**33,09** tỷ USD

▼ **4,3%**

**Nhập khẩu**

**30,06** tỷ USD

▼ **2,6%**

**XUẤT SIÊU**

**3,03** tỷ USD

## CHỈ SỐ GIÁ

**100,98%**

CPI tháng 01/2025  
so với  
tháng trước

**103,63%**

CPI tháng 01/2025  
so với  
tháng 01/2024

**129,13%**

Chỉ số giá vàng  
tháng 01/2025  
so với cùng  
kỳ năm trước

**103,98%**

Chỉ số giá đô la Mỹ  
tháng 01/2025  
so với cùng  
kỳ năm trước

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 01/2025

(so với cùng kỳ năm trước)

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**453,7** triệu lượt khách ▲ 17,0%

Luân chuyển

**25,4** tỷ khách.km ▲ 18,0%



### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**236,4** triệu tấn ▲ 12,5%

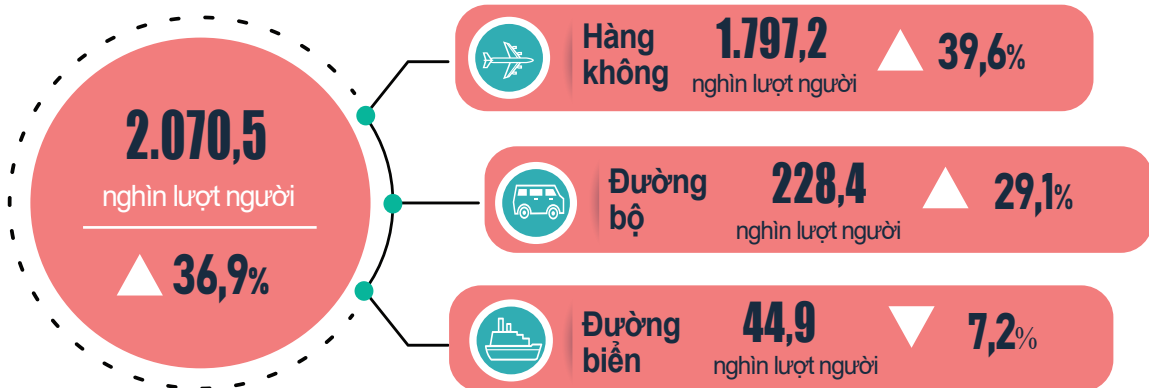
Luân chuyển

**53,8** tỷ tấn.km ▲ 15,2%



## KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM THÁNG 01/2025

(so với cùng kỳ năm trước)



Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)

Châu Á

**1.606,9**

▲ 42,8%

Châu Âu

**266,7**

▲ 22,9%

Châu Mỹ

**119,7**

▲ 23,1%

Châu Úc

**72,2**

▲ 7,1%

Châu Phi

**5,0**

▼ 2,2%

## TAI NẠN GIAO THÔNG THÁNG 01/2025

Số vụ tai nạn

**1.772**

Bình quân 1 ngày

**57**

Vụ

Số người chết

**964**

Bình quân 1 ngày

**31**

người

Số người bị thương

**1.138**

Bình quân 1 ngày

**37**

người